

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**

TÔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI - CTCP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/04/2020
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>2.982.145.053.480</b>	<b>2.872.597.787.425</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	83.612.814.402	43.888.490.882
111	1. Tiền		83.612.814.402	43.888.490.882
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.000.000.000	1.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.940.591.560.706	1.903.201.276.459
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.120.618.322.540	1.015.131.938.524
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	512.653.718.806	601.454.340.086
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	393.092.412.768	372.387.891.257
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(85.772.893.408)	(85.772.893.408)
140	IV. Hàng tồn kho	9	944.960.540.247	913.959.405.664
141	1. Hàng tồn kho		944.960.540.247	913.959.405.664
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		11.980.138.125	10.548.614.420
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		11.695.656.712	10.548.614.420
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	284.481.413	-
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.491.643.000.011</b>	<b>1.516.175.016.085</b>
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.000.000.000	1.000.000.000
220	II. Tài sản cố định		40.877.333.833	41.548.018.589
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	39.044.955.250	39.701.577.506
222	- Nguyên giá		85.036.113.636	84.521.213.636
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(45.991.158.386)	(44.819.636.130)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	1.832.378.583	1.846.441.083
228	- Nguyên giá		2.015.764.000	2.015.764.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(183.385.417)	(169.322.917)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	344.538.269.143	356.211.529.392
231	- Nguyên giá		386.136.502.619	397.159.858.192
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.598.233.476)	(40.948.328.800)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		560.150.000	744.150.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.150.000	744.150.000

<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>1.036.128.280.506</b>	<b>1.035.628.280.506</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		182.311.012.070	182.311.012.070
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		500.223.552.501	499.723.552.501
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.535.696.631	422.535.696.631
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(68.941.980.696)	(68.941.980.696)
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>68.538.966.529</b>	<b>81.043.037.598</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	68.538.966.529	81.043.037.598
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b><u>4.473.788.053.491</u></b>	<b><u>4.388.772.803.510</u></b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020	01/04/2020
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.960.474.726.967</b>	<b>2.877.416.119.797</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>2.625.731.798.128</b>	<b>2.551.619.708.729</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	367.906.859.658	400.716.775.546
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	330.945.210.705	283.274.544.097
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	141.841.228.895	147.869.457.006
314	4. Phải trả người lao động		5.219.880.367	5.019.542.926
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	1.193.173.427.189	1.162.175.907.302
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	241.783.174.957	238.054.533.938
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	339.824.515.304	309.109.525.861
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.037.501.053	5.399.422.053
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>334.742.928.839</b>	<b>325.796.411.068</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	166.610.964.189	167.597.907.418
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	168.131.964.650	158.198.503.650
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.513.313.326.524</b>	<b>1.511.356.683.713</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	21	<b>1.513.313.326.524</b>	<b>1.511.356.683.713</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		26.429.932.105	26.429.932.105
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		76.403.394.419	74.446.751.608
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		23.125.738.997	38.268.291.877
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		53.277.655.422	36.178.459.731
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>4.473.788.053.491</b>	<b>4.388.772.803.510</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đậu Văn Diện

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	260.501.207.160	259.183.437.503	421.019.448.363	461.050.503.640
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		260.501.207.160	259.183.437.503	421.019.448.363	461.050.503.640
11	4. Giá vốn hàng bán	24	246.944.490.978	251.936.941.182	403.487.773.039	446.036.415.295
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.556.716.182	7.246.496.321	17.531.675.324	15.014.088.345
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	16.170.545.198	18.196.187.293	16.243.741.643	18.221.516.699
22	7. Chi phí tài chính	26	9.883.215.952	11.687.101.014	14.735.462.671	12.549.500.167
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9.883.215.952	11.687.101.014	9.883.215.952	9.068.466.069
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-	-	-
25	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	26.188.133.170	14.657.069.598	26.382.239.890	21.714.042.986
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(6.344.087.742)	(901.486.998)	(7.342.285.594)	(1.027.938.109)
31	11. Thu nhập khác	28	11.125.540.142	3.478.867.065	13.656.844.837	6.485.655.618
32	12. Chi phí khác	29	2.749.867.104	2.354.889.814	3.989.264.841	4.130.810.091
40	13. Lợi nhuận khác		8.375.673.038	1.123.977.251	9.667.579.996	2.354.845.527
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.031.585.296	222.490.253	2.325.294.402	1.326.907.418
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		74.942.485	978.753.754	74.942.485	978.753.754
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.956.642.811	(756.263.501)	2.250.351.917	348.153.664

Lập biểu

Nguyễn Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Quang Huy



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		2.031.585.296	222.490.252
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.191.394.904	2.194.668.937
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(16.886.466.987)	(15.577.552.347)
06	- Chi phí lãi vay		9.883.215.952	9.068.466.069
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(1.780.270.835)	(4.091.927.089)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(18.837.914.391)	321.310.552.895
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(31.001.134.583)	77.965.621.796
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		59.031.777.941	(240.540.755.552)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.479.760.675	5.811.073.896
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.883.215.952)	(9.219.301.181)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.000.000.000)	(32.142.505.750)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(435.117.445)	(21.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.426.114.590)	119.071.759.015
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(330.900.000)	86.963.637
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(116.627.560)	-
25	3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(500.000.000)	1.000.000.000
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(25.329.406)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.422.551.827	18.221.516.699
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.475.024.267	19.283.150.930
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		136.456.852.560	114.698.483.748
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(95.808.402.117)	(182.078.544.301)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(973.036.600)	(54.361.127.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		39.675.413.843	(121.741.188.353)

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		39.724.323.520	16.613.721.592
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		43.888.490.882	37.431.337.717
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>83.612.814.402</u>	<u>54.045.059.309</u>

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Quang Huy

Đâu Văn Diện

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Tổng Công ty thực hiện cổ phần hóa và chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty Cổ phần ngày 14/08/2014.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100106338 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 06 năm 1996, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.410.480.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 1.410.480.000.000 đồng; tương đương 141.048.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, kinh doanh bất động sản.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Kinh doanh Bất động sản; Quản lý và vận hành nhà chung cư).

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>trực thuộc sau:</b>		
Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và Đô thị	Dự án Khu Đoàn Ngoại Giao - Xuân Đỉnh - Từ Liêm - Hà Nội	Quản lý dự án
Xí nghiệp Dịch vụ Đô thị và Nhà ở	Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Quản lý, vận hành dự án
Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B3B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	Xây dựng
Trung tâm Điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng
Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 11 đường D1, phường 25, Bình Thạnh, TP. HCM	Xây dựng
Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Hancorp1	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	Xây dựng

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY**

### **2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### **2.4. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.7. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## **2.8. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **2.9. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.10. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Không khấu hao
- Phần mềm quản lý	05 năm

### **2.11. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 50 năm

### **2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

### **2.13. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

### **2.14. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

### **2.15. Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **2.16. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **2.17. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## **2.18. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## **2.19. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## **2.20. Doanh thu**

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu bán bất động sản*

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

#### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ kế toán phản ánh trên hóa đơn đã lập.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

### **2.22. Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là lãi vay.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

#### a, Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020.

### **2.24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 3. TIỀN

	<u>30/06/2020</u>	<u>01/04/2020</u>
	VND	VND
- Tiền mặt	4.923.304.509	5.728.175.793
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	78.689.509.893	38.160.315.089
	<u><b>83.612.814.402</b></u>	<u><b>43.888.490.882</b></u>

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>1.000.000.000</b>	-	<b>1.000.000.000</b>	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>				
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>182.311.012.070</b>	-	<b>182.311.012.070</b>	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	87.683.054.206	-	87.683.054.206	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	22.427.957.864	-	22.427.957.864	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	32.000.000.000	-	32.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Hantech	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp I Hà Nội	10.200.000.000	-	10.200.000.000	-



**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

	500.223.552.501	(6.551.200.000)	499.723.552.501	(6.551.200.000)
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>8.320.000.000</b>	-	<b>8.320.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	3.706.000.000	(3.706.000.000)	3.706.000.000	(3.706.000.000)
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	2.244.173.657	-	2.244.173.657	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà				
- Công ty Cổ phần Trung Đô	55.861.727.130	-	55.861.727.130	-
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	43.820.063.035	-	43.820.063.035	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	9.706.450.571	-	9.706.450.571	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	2.845.200.000	(2.845.200.000)	2.845.200.000	(2.845.200.000)
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	17.428.165.112	-	17.428.165.112	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	19.087.163.048	-	19.087.163.048	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	10.919.762.009	-	10.919.762.009	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	19.451.653.582	-	19.451.653.582	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	56.163.004.984	-	56.163.004.984	-
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	91.614.451.680	-	91.614.451.680	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	3.500.000.000	-	3.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	150.055.737.693	-	150.055.737.693	-
- Công ty CP Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình-Sơn La	5.500.000.000	-	5.000.000.000	-

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**  
Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

	422.535.696.631	(62.390.780.696)	422.535.696.631	(62.390.780.696)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	44.077.250.000	(38.674.556.696)	44.077.250.000	(38.674.556.696)
- Công ty Cổ phần Bạch đăng	4.542.847.049	-	4.542.847.049	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	8.686.787.651	-	8.686.787.651	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	4.500.000.000	(4.500.000.000)	4.500.000.000	(4.500.000.000)
- Công ty Cổ phần Sahabak	32.500.000.000	(13.000.000.000)	32.500.000.000	(13.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	83.990.800.000	-	83.990.800.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	1.695.579.072	-	1.695.579.072	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	1.474.200.000	-	1.474.200.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	3.488.318.859	-	3.488.318.859	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	(3.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	1.613.940.000	-	1.613.940.000	-
- Công ty Chứng khoán Dầu khí	690.000.000	-	690.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	175.218.750.000	-	175.218.750.000	-
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	(3.216.224.000)	3.216.224.000	(3.216.224.000)
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây Dựng Hà Nội	23.841.000.000	-	23.841.000.000	-
	<b>1.105.070.261.202</b>	<b>- (68.941.980.696)</b>	<b>1.104.570.261.202</b>	<b>- (68.941.980.696)</b>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà Nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	50,36%	50,36%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	50,09%	50,09%	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Vật liệu Xây dựng Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Hồ Chí Minh	80,00%	80,00%	Kinh doanh Bất động sản
- Công ty TNHH MTV Hancorp 3	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng
- Công ty TNHH MTV Hantech	Hà Nội	100,00%	100,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại Hancorp I Hà Nội	Hà Nội	51,00%	51,00%	Xây dựng

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2020 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	27,73%	27,73%	Sản xuất bê tông, Vật liệu Xây dựng; Xây dựng.
- Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp.2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	46,07%	46,07%	Xây dựng, Tư vấn thiết kế
- Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	36,00%	36,00%	Tư vấn, thiết kế
- Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	20,15%	20,15%	Xây dựng, sản xuất mua bán Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà Nội	30,00%	30,00%	Xây dựng

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	30,00%	30,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3 - xã Mai Lâm - Đông Anh - Hà Nội	29,95%	29,95%	Cơ khí và Xây dựng
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	Số 2A - Ngõ 85 Hạ Đình - Thanh Xuân - Hà Nội	28,53%	28,53%	Xây dựng, kinh doanh Vật liệu Xây dựng
- Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	28,07%	28,07%	Xây dựng, sản xuất bê tông
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngự - Ba Đình - TP Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bất động sản Lanmark	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	27,00%	27,00%	Xây dựng, Bất động sản; Tur vản, quản lý Bất động sản
- Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	25,86%	25,86%	Tur vản, Xây dựng
- Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	Số 3 Phó Đức Chính - Ba Đình - Hà Nội	25,00%	25,00%	Kinh doanh khách sạn
- Công ty Cổ phần Công nghệ Xây dựng Hancorp5	Hà Nội	25,00%	25,00%	Tur vản
- Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây	44,00%	44,00%	Sản xuất Xi măng
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cao Tốc Hòa Bình - Sơn La	Tầng 3 - tòa nhà N03 - Khu Đoàn Ngoại giao - Bắc Từ Liêm - Hà Nội	20,00%	20,00%	Xây dựng

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	19,75%	19,75%	Bất động sản, xây dựng
- Công ty Cổ phần Bạch đăng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	12,24%	12,24%	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	16,18%	16,18%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Thủy điện Hùng Lợi	Tuyên Quang	15,00%	15,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Sahabak	Chợ mới - Bắc Kạn	25,00%	25,00%	Sản xuất và chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Mỹ	Số 201 Võ Thị Sáu - Đà Nẵng	11,27%	11,27%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Hà Nội	10,00%	10,00%	Khai thác ga sân bay
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng 1 Hà Nội	Hà Nội	1,27%	1,27%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà CIE - CMC - Vinaconex E&C	Hà Nội	2,95%	2,95%	Xây lắp
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đô thị Việt Nam	Hà Nội	10,25%	10,25%	Xây dựng
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Bắc Hà Nội	Hà Nội	1,50%	1,50%	Đầu tư
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gas Đô thị	Hà Nội	1,16%	1,16%	Xây lắp
- Công ty Chứng khoán Dầu khí	Hà Nội	0,17%	0,17%	Chứng khoán
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội	11,52%	11,52%	Đầu tư và quản lý dự án
- Công ty Cổ phần BOT Xe điện mặt đất số 1	TP Hồ Chí Minh	1,45%	1,45%	Hầm đường bộ qua Đèo
- Công ty Cổ phần Bê tông Xây Dựng Hà Nội	Hà Nội	17,53%	17,53%	Kinh doanh vận tải Sản xuất, Xây dựng

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Ban Quản lý Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	358.287.129.177	-	286.794.270.668	-
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	37.342.533.423	-	21.553.519.156	-
- Ban Quản lý Dự án Trường Đại học Việt Đức	33.004.149.171	-	14.482.250.209	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bất động sản Lanmark	22.408.404.607	-	5.029.003.837	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	45.143.757.588	-	-	-
- BQL Dự án Đầu tư Xây dựng Nhà Quốc hội và Hội trường Ba Đình (mới)	22.655.174.385	-	23.265.174.385	-
- Bệnh viện Nhi Trung ương	46.646.334.878	-	46.646.334.878	-
- Ban Quản lý dự án Khu vực Cảng Cái Mép -Thị vải	22.620.185.190	-	22.620.185.190	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ	48.699.900.000	-	67.399.800.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	483.810.754.121	-	527.341.400.201	-
	<b>1.120.618.322.540</b>	<b>-</b>	<b>1.015.131.938.524</b>	<b>-</b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây Dựng Thương mại An	30.124.424.715	-	37.976.017.987	-
- Công ty Cổ phần Armephaco	16.132.636.500	-	16.132.636.500	-
- Công ty Cổ phần Hancorp	91.249.887.210	-	102.416.329.965	-
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hà Nội	85.314.832.000	-	85.314.832.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Hồng Hà	50.417.419.000	-	50.417.419.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	22.673.349.629	-	22.673.349.629	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	216.741.169.752	(785.955.640)	286.523.755.005	(785.955.640)
	<b>512.653.718.806</b>	<b>(785.955.640)</b>	<b>601.454.340.086</b>	<b>(785.955.640)</b>

**7. PHẢI THU KHÁC**  
(thuyết minh trang ngang)

**8. NỢ XẤU**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	29.582.448.222	13.582.448.222	29.582.448.222	13.582.448.222
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Hancorp 2	66.268.077.525	12.133.392.737	66.268.077.525	12.133.392.737
+ Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	29.064.358.161	14.212.105.181	29.064.358.161	14.212.105.181
+ Các đối tượng khác	785.955.640	-	785.955.640	-
	<b>125.700.839.548</b>	<b>39.927.946.140</b>	<b>125.700.839.548</b>	<b>39.927.946.140</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	944.960.540.247	-	913.959.405.664	-
	<b>944.960.540.247</b>	<b>-</b>	<b>913.959.405.664</b>	<b>-</b>



**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	58.842.351.541	4.471.495.953	16.790.164.233	4.417.201.909	-	84.521.213.636
- Mua trong kỳ	-	-	-	122.900.000	-	122.900.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	392.000.000	-	392.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>58.842.351.541</b>	<b>4.471.495.953</b>	<b>16.790.164.233</b>	<b>4.932.101.909</b>	-	<b>85.036.113.636</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	22.307.984.368	4.035.005.242	14.546.790.768	3.929.855.752	-	44.819.636.130
- Khấu hao trong kỳ	529.145.882	119.805.194	429.823.938	92.747.242	-	1.171.522.256
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>22.837.130.250</b>	<b>4.154.810.436</b>	<b>14.976.614.706</b>	<b>4.022.602.994</b>	-	<b>45.991.158.386</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	36.534.367.173	436.490.711	2.243.373.465	487.346.157	-	39.701.577.506
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>36.005.221.291</b>	<b>316.685.517</b>	<b>1.813.549.527</b>	<b>909.498.915</b>	-	<b>39.044.955.250</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 27.770.783.460 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 16.664.001.980 VND.

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.673.264.000	342.500.000	2.015.764.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.673.264.000</b>	<b>342.500.000</b>	<b>2.015.764.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	169.322.917	169.322.917
- Khấu hao trong kỳ	-	14.062.500	14.062.500
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>183.385.417</b>	<b>183.385.417</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	1.673.264.000	173.177.083	1.846.441.083
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>1.673.264.000</b>	<b>159.114.583</b>	<b>1.832.378.583</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 117.500.000 VND.

**12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ**

**a) Bất động sản đầu tư cho thuê**

	Nhà	Cơ sở hạ tầng	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	378.379.943.650	18.779.914.542	397.159.858.192
- Giảm khác	-	(11.023.355.573)	(11.023.355.573)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>378.379.943.650</b>	<b>7.756.558.969</b>	<b>386.136.502.619</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	39.546.082.381	1.402.246.419	40.948.328.800
- Khấu hao trong kỳ	1.913.030.518	92.779.630	2.005.810.148
- Giảm khác	-	(1.355.905.472)	(1.355.905.472)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>41.459.112.899</b>	<b>139.120.577</b>	<b>41.598.233.476</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	338.833.861.269	17.377.668.123	356.211.529.392
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>336.920.830.751</b>	<b>7.617.438.392</b>	<b>344.538.269.143</b>

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	65.977.397.608	74.001.708.002
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.063.170.357	861.514.123
- Chi phí sửa chữa	1.217.518.042	1.830.356.195
- Chi phí trả trước dài hạn khác	280.880.522	4.349.459.278
	<b>68.538.966.529</b>	<b>81.043.037.598</b>

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/04/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	98.339.567.006	98.339.567.006	53.321.768.601	28.515.289.445	123.146.046.162	123.146.046.162
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	197.214.758.572	197.214.758.572	43.201.622.959	67.293.112.672	173.123.268.859	173.123.268.859
- Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	11.105.200.283	11.105.200.283	-	-	11.105.200.283	11.105.200.283
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	-	-	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vay các đối tượng cá nhân khác	2.450.000.000	2.450.000.000	-	-	2.450.000.000	2.450.000.000
	<b>309.109.525.861</b>	<b>309.109.525.861</b>	<b>126.523.391.560</b>	<b>95.808.402.117</b>	<b>339.824.515.304</b>	<b>339.824.515.304</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	-	-	168.131.964.650	-	168.131.964.650	168.131.964.650
	-	-	<b>168.131.964.650</b>	-	<b>168.131.964.650</b>	<b>168.131.964.650</b>

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/04/2020
				VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch	VND	Thả nổi	Tin chấp	123.146.046.162	98.339.567.006
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	Hình thức đảm bảo chính: Tin chấp Tài sản đảm bảo bổ sung: Tòa nhà trụ sở 57 Quang Trung	173.123.268.859	197.214.758.572
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Xây lắp	VND	8,50%	Tin chấp	11.105.200.283	11.105.200.283
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Thăng Long	VND	8,50%	Tin chấp	30.000.000.000	-
Bùi Thị Hạnh	VND	Thả nổi	Tin chấp	1.400.000.000	1.400.000.000
Nguyễn Thị Hoạt		Thả nổi	Tin chấp	1.050.000.000	1.050.000.000
				<b>339.824.515.304</b>	<b>309.109.525.861</b>

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn**

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	30/06/2020	01/04/2020
					VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	VND	Thả nổi	2024	Tài sản hình thành trong tương lai của dự án xây dựng tòa nhà N01 - T6, T7 Khu Đoàn Ngoại	168.131.964.650	-
					<b>168.131.964.650</b>	<b>-</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng					<b>168.131.964.650</b>	<b>-</b>
<b>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng</b>					<b>-</b>	<b>-</b>

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2020		01/04/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239	33.762.530.239
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phan Vũ	27.048.892.925	27.048.892.925	30.599.829.900	30.599.829.900
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hancorp 1	18.179.459.060	18.179.459.060	13.373.588.560	13.373.588.560
- Công ty Cổ phần Bạch Đằng	13.060.969.183	13.060.969.183	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí	14.844.064.965	14.844.064.965	15.123.691.357	15.123.691.357
- Công ty TNHH MTV Cơ giới và Xây dựng Sông Hồng	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776	15.719.413.776
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thăng Long	12.722.692.126	12.722.692.126	13.722.692.126	13.722.692.126
- Phải trả các đối tượng khác	232.568.837.384	232.568.837.384	278.415.029.588	278.415.029.588
	<b>367.906.859.658</b>	<b>367.906.859.658</b>	<b>400.716.775.546</b>	<b>400.716.775.546</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Cơ sở hạ tầng khu đại sứ quán Ngoại Giao Đoàn	94.173.264.406	94.173.264.406
- Ban Quản lý Đường sắt Đô thị Hà Nội	40.872.947.261	41.094.892.561
- Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam	31.000.000.000	-
- Công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1 - Tổng Công ty Lilama	20.477.828.059	-
- Bệnh viện Mộc Hóa	-	12.774.340.016
- Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Tuyến đường cấp Thành phố	45.851.721.800	45.851.721.800
- Người mua trả tiền trước khác	98.569.449.179	89.380.325.314
	<b>330.945.210.705</b>	<b>283.274.544.097</b>

**Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - CTCP**

Số 57 Quang Trung, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2020 đến ngày 30/06/2020

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		20.453.542.556		2.690.535.284		1.074.959.902		-		22.069.117.938	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		28.755.917.163		74.942.485		7.000.000.000		-		21.830.859.648	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		311.579.044		405.603.583		941.589.207		284.481.413		60.074.833	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		80.663.670.614		397.395.406		388.624.006		-		80.672.442.014	
Thuế nhà thầu	-		-		36.138.416		36.138.416		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		17.684.747.629		305.142.143		781.155.310		-		17.208.734.462	
	-		<b>147.869.457.006</b>		<b>3.909.757.317</b>		<b>10.222.466.841</b>		<b>284.481.413</b>		<b>141.841.228.895</b>	

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	-
- Trích trước chi phí các công trình xây dựng	523.237.425.677	447.566.868.707
- Trích trước chi phí các dự án Bất động sản mà Tổng Công ty là chủ đầu tư	669.122.299.512	714.337.932.413
- Chi phí phải trả khác	813.702.000	271.106.182
	<b><u>1.193.173.427.189</u></b>	<b><u>1.162.175.907.302</u></b>

**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	888.779.240	826.493.660
- Bảo hiểm xã hội	376.067.791	297.978.715
- Bảo hiểm y tế	53.644.222	72.006.850
- Bảo hiểm thất nghiệp	26.258.138	20.133.506
- Phải trả về cổ phần hoá	15.244.357.118	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	441.767.876	441.767.876
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	111.608.403.260	112.581.439.860
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Sahabak	13.000.000.000	13.000.000.000
- Phải trả tiền nhận góp vốn hộ vào Công ty Cổ phần Xi Măng Mỹ Đức	9.793.145.000	9.793.145.000
- Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho người lao động khi cổ phần hóa	10.790.764.076	10.926.843.076
- Phí bảo trì 2% - Dự án 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long	8.717.510.026	8.717.510.026
- Phí bảo trì, phí dịch vụ tòa N01T8 - Ngoại Giao đoàn	18.311.534.442	18.921.570.935
- Các khoản phải trả về Khách sạn Vườn Thủ Đô	-	7.344.501.600
- Phí bảo trì 2%, phí dịch vụ phải trả Ban quản trị dự án N04A Ngoại Giao đoàn	-	26.430.797
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	52.530.943.768	55.084.712.037
	<b><u>241.783.174.957</u></b>	<b><u>238.054.533.938</u></b>

**20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Trung tâm thương mại số 3 tầng Dự án tổ hợp Chung cư 28 tầng Làng Quốc tế Thăng Long (*)	166.610.964.189	167.597.907.418
	<b><u>166.610.964.189</u></b>	<b><u>167.597.907.418</u></b>

## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	1.410.480.000.000	26.429.932.105	74.446.751.608	1.511.356.683.713
Lãi trong kỳ này	-	-	1.956.642.811	1.956.642.811
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>26.429.932.105</b>	<b>76.403.394.419</b>	<b>1.513.313.326.524</b>

### b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2020	Tỷ lệ	01/04/2020	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Vốn góp của Nhà nước (Bộ Xây dựng)	1.393.996.080.000	98,83%	1.393.996.080.000	98,83%
Vốn góp của đối tượng khác	16.483.920.000	1,17%	16.483.920.000	1,17%
	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>100%</b>

### c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	1.410.480.000.000	1.410.480.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<b>1.410.480.000.000</b>	<b>1.410.480.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ</i>	112.581.439.860	157.894.767.030
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ</i>	-	84.628.800.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		84.628.800.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ nay</i>		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	(973.036.600)	(54.361.127.800)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>		(54.361.127.800)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</i>	<b>111.608.403.260</b>	<b>188.162.439.230</b>

### c) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	141.048.000	141.048.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	141.048.000	141.048.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

### d) Các quỹ Công ty

	30/06/2020	01/04/2020
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	26.429.932.105	26.429.932.105
	<b>26.429.932.105</b>	<b>26.429.932.105</b>



## 22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/04/2020
Đô la Mỹ	16.727,74	16.734,34

## 23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
	VND	VND
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.499.999.450	13.405.055.666
Doanh thu hoạt động xây lắp	212.172.025.836	242.421.211.065
Doanh thu cung cấp dịch vụ	37.829.181.874	3.357.170.772
	<b>260.501.207.160</b>	<b>259.183.437.503</b>

## 24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giá vốn kinh doanh bất động sản	9.667.450.101	10.936.047.581
Giá vốn hoạt động xây lắp	200.799.924.545	238.412.156.309
Giá vốn cung cấp dịch vụ	36.477.116.332	2.588.737.292
	<b>246.944.490.978</b>	<b>251.936.941.182</b>

## 25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	1.597.616.198	6.628.540.213
Cổ tức, lợi nhuận được chia	14.572.929.000	11.567.647.080
	<b>16.170.545.198</b>	<b>18.196.187.293</b>

## 26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
	VND	VND
Lãi vay	9.883.215.952	9.068.466.069
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	2.618.634.945
	<b>9.883.215.952</b>	<b>11.687.101.014</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	658.512.401	2.277.968.151
Chi phí nhân công	12.098.233.707	10.220.016.970
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.098.869.292	1.280.047.184
Chi phí /(Hoàn nhập) dự phòng	-	(3.460.012.799)
Giá trị thương hiệu và giá trị tiềm năng phát triển (theo đánh giá cổ phần hóa)	8.024.310.394	2.005.997.599
Thuế, phí, lệ phí	304.642.143	211.184.258
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.052.423.683	1.283.575.514
Chi phí khác bằng tiền	951.141.550	838.292.721
	<b>26.188.133.170</b>	<b>14.657.069.598</b>

**28. THU NHẬP KHÁC**

	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ thu tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	2.581.077.502	2.331.109.610
Cho thuê văn phòng, địa điểm	1.023.074.750	1.139.030.182
Xử lý công nợ không phải trả	7.426.849.544	-
Thu nhập khác	94.538.346	8.727.273
	<b>11.125.540.142</b>	<b>3.478.867.065</b>

**29. CHI PHÍ KHÁC**

	quý 2 năm 2020	quý 2 năm 2019
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
Chi phí tiền điện, nước, phí quản lý của các nhà đầu tư thứ cấp, nhà thầu	2.382.543.435	2.354.889.814
Chi phí điện nước tại 57 Quang Trung	94.825.830	-
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế GTGT	18.149.860	-
Chi phí khác	254.347.979	-
	<b>2.749.867.104</b>	<b>2.354.889.814</b>

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2020

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**



M.S.D.N: 01001233  
TỔNG  
CÔNG TY  
XÂY DỰNG  
HÀ NỘI - CTCP  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

**Nguyễn Thanh Huyền**

**Nguyễn Quang Huy**

**Đậu Văn Diện**

C.P